|  |  |
| --- | --- |
| BỘ LAO ĐỘNG TB VÀ XÃ HỘI**TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y DƯỢC HỢP LỰC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO TRUNG CẤP**

**Tên ngành, nghề: Y sỹ**

**Mã ngành, nghề: 5720101**

**Trình độ đào tạo:** Trung cấp

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

**Chức danh công nhận sau khi tốt nghiệp:** Y sỹ trung cấp

**Thời gian đào tạo toàn khóa:** 24 tháng

**Phương thức đào tạo:** Tập trung

*(Ban hành theo Quyết định số…/201…ngày…tháng…năm 201… của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y Dược Hợp Lực)*

**1. Mục tiêu đào tạo**

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình khung trung cấp chuyên nghiệp được thiết kế để đào tạo y sỹ có kiến thức, kỹ năng chuyên môn y học ở trình độ trung cấp, từ đó có cơ sở học thêm chương trình đào tạo chuyên ngành để làm nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, có tinh thần trách nhiệm trước sức khoẻ và tính mạng người bệnh; có đủ sức khoẻ; không ngừng học tập để nâng cao trình độ.

Chương trình khoá học bao gồm các nội dung cơ bản về Chính tri; Tin học; Ngoại ngữ; Giáo dục thể chất; Giáo dục pháp luật; Giáo dục quốc phòng; Giải phẫu - sinh lý; Vi sinh - ký sinh trùng; Dược lý; Dinh dưỡng - VSATTP; Vệ sinh phòng bệnh; Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khoẻ; Quản lý và tổ chức y tế; Điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng. Các học phần chuyên môn như: Bệnh nội khoa; Bệnh ngoại khoa; Sức khoẻ trẻ em; Sức khoẻ sinh sản; Bệnh truyền nhiễm - xã hội; Bệnh chuyên khoa; Y tế công cộng; Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng. Nội dung phần thực hành, thực tập của các học phần chuyên môn và thực tập tốt nghiệp là rất quan trọng, được bố trí thành những học phần riêng để tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho hiệu quả.

Học xong chương trình này, người học có đủ kiến thức và kỹ năng để trở thành người cán bộ y tế, có khả năng quản lý, khám và điều trị một số bệnh thông thường theo quy định, chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân. Người y sỹ có thể học liên thông lên trình độ Đại học theo các quy định hiện hành của pháp luật.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

**1.Về kiến thức:**

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về:

+ Cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người

+ Sự tác động qua lại giữa môi trường sống và sức khoẻ con người, các biện pháp duy trì và cải thiện môi trường sống để bảo vệ và nâng cao sức khoẻ.

- Trình bày được những nguyên tắc cơ bản về chẩn đoán, điều trị và phòng một số bệnh thông thường.

- Trình bày được luật pháp, chính sách của nhà nước về công tác chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ của nhân dân.

**2. Về kỹ năng:**

- Thực hiện được việc thăm, khám và chữa một số bệnh, chứng bệnh thông thường.

- Phát hiện sớm và xử trí ban đầu các trường hợp cấp cứu tại tuyến y tế cơ sở.

- Làm được một số thủ thuật theo quy định của Bộ y tế, chăm sóc bệnh nhân tại nhà và phục hồi chức năng tại cộng đồng.

- Chuyển tuyến trên kịp thời các bệnh vượt quá quy định và khả năng giải quyết ở tuyến y tế cơ sở.

- Quản lý trạm y tế xã.

**3. Về thái độ :**

- Thực hành nghề nghiệp theo luật pháp, tận tuỵ với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta.

**4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

 1. Khám và chữa bệnh thông thường trong phạm vi quy định của phân tuyến kỹ thuật.

2. Trợ giúp Bác sỹ trong khám, chữa bệnh và thực hiện các kỹ thuật chăm sóc người bệnh tại Trạm Y tế.

3. Phát hiện và xử trí ban đầu một số bệnh cấp cứu và các vết thương thông thường.

4. Tham gia sơ cứu các tai nạn và thảm họa xảy ra tại địa phương.

5. Biết được những kiến thức cơ bản về chẩn đoán, điều trị các bệnh thường gặp theo y học cổ truyền (YHCT),  phương pháp điều trị những bệnh thông thường bằng YHCT tại tuyến cơ sở, bằng thuốc nam, châm cứu, xoa bóp và tập luyện dưỡng sinh.

6. Hướng dẫn nhân dân sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

7. Tham gia các hoạt động chuyên môn, tư vấn và cung cấp các dịch vụ về sức khoẻ sinh sản và Dân số - Kế hoạch hoá gia đình.

8. Hướng dẫn và tư vấn cho nhân dân thực hiện vệ sinh phòng bệnh.

9. Chăm sóc và hướng dẫn phục hồi chức năng cho người bị tàn tật, thương tật tại cộng đồng.

10. Phát hiện sớm các nguy cơ gây bệnh, gây dịch tại cộng đồng; đề xuất và tham gia các biện pháp giải quyết; báo cáo kịp thời khi có dịch.

11. Quản lý, theo dõi, chăm sóc các bệnh nhân mắc bệnh xã hội, bệnh mạn tính tại cơ sở y tế, tại nhà.

12. Tham gia  lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cho cộng đồng, gia đình và cá nhân tại địa phương.

13. Tham gia công tác truyền thông, giáo dục sức khoẻ, tư vấn cho các cá nhân, gia đình và cộng đồng về các vấn đề sức khoẻ.

14. Thực hiện các chương trình y tế tại địa phương.

15. Tham gia hướng dẫn, huấn luyện nhân viên, học sinh y tế thực tập tại đơn vị.

16. Tham gia công tác hành chính, quản lý và bảo quản thuốc, dụng cụ, trang thiết bị y tế của Trạm y tế.

17. Thực hiện Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân và các quy định về chuyên môn của Bộ Y tế.

**II. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo khóa học:**

- Số lượng môn học: **25**

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học**: 78** Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: **210** giờ

- Khối lượng các môn học chuyên môn: **2055 giờ**

- Khối lượng lý thuyết: **527** giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: **1687** giờ

**2. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH** | **Tên môn học** | **Số đơn vị học trình** | **Thời gian học tập (giờ)** |
| **Tổng số** | **Trong đó** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| **I.** | **Các môn học chung** | **10** | **210** | **111** | **88** | **11** |
| MHC01 | Chính trị | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MHC02 | Giáo dục Quốc phòng và An ninh | 2 | 45 | 29 | 14 | 2 |
| MHC03 | Giáo dục thể chất | 1 | 30 | 3 | 26 | 1 |
| MHC04 | Ngoại Ngữ | 3 | 60 | 29 | 28 | 3 |
| MHC05 | Pháp luật | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| MHC06 | Tin học | 1 | 30 | 14 | 14 | 2 |
| **II.** | **Các môn học chuyên môn** | **68** | **2055** | **416** | **1599** | **40** |
| **II.1** | **Môn học cơ sở ngành** | **19** | **375** | **186** | **174** | **15** |
| MHY01 | Giải phẫu - sinh lý | 5 | 105 | 43 | 58 | 4 |
| MHY02 | Vi sinh - ký sinh trùng | 2 | 30 | 29 | 0 | 1 |
| MHY03 | Dược lý | 2 | 30 | 29 | 0 | 1 |
| MHY04 | Dinh dưỡng - VSATTP | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MHY05 | Điều dưỡng cơ bản - KTĐD | 3 | 60 | 29 | 29 | 2 |
| MHY06 | Kỹ năng giao tiếp - GDSK | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MHY07 | Vệ sinh - phòng bệnh | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MHY08 | Quản lý tổ chức y tế | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| **II.2** | **Môn học chuyên ngành** | **49** | **1680** | **230** | **1425** | **25** |
| MHY09 | Bệnh nội khoa | 7 | 225 | 44 | 178 | 3 |
| MHY10 | Bệnh Ngoại khoa | 6 | 210 | 29 | 178 | 3 |
| MHY11 | Sức khỏe trẻ em | 6 | 210 | 29 | 178 | 3 |
| MHY12 | Sức khỏe sinh sản | 6 | 210 | 29 | 178 | 3 |
| MHY13 | Bệnh truyền nhiễm - XH | 5 | 165 | 29 | 134 | 2 |
| MHY14 | Phục hồi chức năng | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MHY15 | Y học cổ truyền  | 4 | 135 | 14 | 118 | 3 |
| MHY16 | Bệnh chuyên khoa | 4 | 120 | 28 | 88 | 04 |
| MHY17 | Y học cộng đồng | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
|  | Thực tập tại cộng đồng | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 |
|  | Thưc tập tốt nghiệp | 5 | 225 | 0 | 225 | 0 |
| **Tổng cộng** | **78** | **2265** | **527** | **1687** | **51** |

**3. Kế hoạch đào tạo theo kỳ:**

**3.1. Kỳ I (24 đơn vị học trình)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH** | **Tên môn học** | **Số đơn vị học trình** | **Thời gian học tập (giờ)** |
| **Tổng số** | **Trong đó** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| MHC02 | Giáo dục Quốc phòng | 2 | 45 | 29 | 14 | 2 |
| MHC01 | Chính trị | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MHC04 | Ngoại ngữ | 3 | 60 | 29 | 28 | 3 |
| MHC06 | Tin học | 1 | 30 | 14 | 14 | 2 |
| MHY01 | Giải phẫu - Sinh lý | 5 | 105 | 43 | 58 | 4 |
| MHY02 | Vi sinh - ký sinh trùng | 2 | 30 | 29 | 0 | 1 |
| MHY04 | Dinh dưỡng - VSATTP | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| **Tổng** | **17** | **345** | **180** | **149** | **16** |

**3.2. Kỳ II (23 đơn vị học trình)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH** | **Tên môn học** | **Số đơn vị học trình** | **Thời gian học tập (giờ)** |
| **Tổng số** | **Trong đó** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| MHC05 | Pháp luật | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| MHY05 | Điều dưỡng cơ bản | 3 | 60 | 29 | 29 | 2 |
| MHY07 | Vệ sinh phòng bệnh | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MHY03 | Dược lý | 2 | 30 | 29 | 0 | 1 |
| MHY06 | Kỹ năng giao tiếp - GDSK | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MHY09 | Bệnh nội khoa | 7 | 225 | 44 | 178 | 3 |
| MHY10 | Bệnh ngoại khoa | 6 | 210 | 29 | 178 | 3 |
| **Tổng** | **23** | **630** | **173** | **443** | **14** |

**3.3. Kỳ III (22 đơn vị học trình)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH** | **Tên môn học** | **Số đơn vị học trình** | **Thời gian học tập (giờ)** |
| **Tổng số** | **Trong đó** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| MHC03 | Giáo dục thể chất | 1 | 30 | 3 | 26 | 1 |
| MHY11 | Sức khỏe trẻ em | 6 | 210 | 29 | 178 | 3 |
| MHY12 | Sức khỏe sinh sản | 6 | 210 | 29 | 178 | 3 |
| MHY13 | Bệnh học truyền nhiễm | 5 | 165 | 29 | 134 | 2 |
| MHY14 | Phục hồi chức năng | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MHY08 | Quản lý tổ chức y tế | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| **Tổng** | **21** | **675** | **118** | **545** | **12** |

**3.4. Kỳ IV (17 đơn vị học trình)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH** | **Tên môn học** | **Số đơn vị học trình** | **Thời gian học tập (giờ)** |
| **Tổng số** | **Trong đó** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| MHY15 | Y học cổ truyền | 4 | 135 | 14 | 118 | 3 |
| MHY16 | Bệnh chuyên khoa | 4 | 120 | 28 | 88 | 04 |
| MHY17 | Y học cộng đồng | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
|  | Thực tế cộng đồng | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 |
|  | Thực tập tốt nghiệp | 5 | 225 | 0 | 225 | 0 |
|  | Ôn và thi tốt nghiệp | 5 | 135 | 45 | 90 |  |
| **Tổng** | **17** | **615** | **56** | **549** | **10** |

*(Số giờ ôn và thi tốt nghiệp không tính trong tổng số giờ đào tạo)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH** | **Tên môn học** | **Số đơn vị học trình** | **Thời gian học tập (giờ)** |
| **Tổng số** | **Trong đó** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| **I.** | **Các môn học chung** | **10** | **210** | **111** | **88** | **11** |
| MHC01 | Chính trị | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MHC02 | Giáo dục Quốc phòng và An ninh | 2 | 45 | 29 | 14 | 2 |
| MHC03 | Giáo dục thể chất | 1 | 30 | 3 | 26 | 1 |
| MHC04 | Ngoại Ngữ | 3 | 60 | 29 | 28 | 3 |
| MHC05 | Pháp luật | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| MHC06 | Tin học | 1 | 30 | 14 | 14 | 2 |
| **II.** | **Các môn học chuyên môn** | **68** | **2055** | **416** | **1599** | **40** |
| **II.1** | **Môn học cơ sở ngành** | **19** | **375** | **186** | **174** | **15** |
| MHY01 | Giải phẫu - sinh lý | 5 | 105 | 43 | 58 | 4 |
| MHY02 | Vi sinh - ký sinh trùng | 2 | 30 | 29 | 0 | 1 |
| MHY03 | Dược lý | 2 | 30 | 29 | 0 | 1 |
| MHY04 | Dinh dưỡng - VSATTP | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MHY05 | Điều dưỡng cơ bản - KTĐD | 3 | 60 | 29 | 29 | 2 |
| MHY06 | Kỹ năng giao tiếp - GDSK | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MHY07 | Vệ sinh - phòng bệnh | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MHY08 | Quản lý tổ chức y tế | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| **II.2** | **Môn học chuyên ngành** | **49** | **1680** | **230** | **1425** | **25** |
| MHY09 | Bệnh nội khoa | 7 | 225 | 44 | 178 | 3 |
| MHY10 | Bệnh Ngoại khoa | 6 | 210 | 29 | 178 | 3 |
| MHY11 | Sức khỏe trẻ em | 6 | 210 | 29 | 178 | 3 |
| MHY12 | Sức khỏe sinh sản | 6 | 210 | 29 | 178 | 3 |
| MHY13 | Bệnh truyền nhiễm - XH | 5 | 165 | 29 | 134 | 2 |
| MHY14 | Phục hồi chức năng | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MHY15 | Y học cổ truyền  | 4 | 135 | 14 | 118 | 3 |
| MHY16 | Bệnh chuyên khoa | 4 | 120 | 28 | 88 | 04 |
| MHY17 | Y học cộng đồng | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
|  | Thực tập tại cộng đồng | 2 | 90 | 0 | 90 | 0 |
|  | Thưc tập tốt nghiệp | 5 | 225 | 0 | 225 | 0 |
| **Tổng cộng** | **78** | **2265** | **527** | **1687** | **51** |

**4. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

***4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:***

- Giảng dạy lý thuyết: Trường Cao đẳng Y Dược Hợp Lực sắp xếp kế hoạch giảng dạy dựa trên nguyên tắc đảm bảo tính lô gíc và tính hệ thống của chương trình đào tạo, sinh viên được học các mô-đun thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương rồi đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành các mô-đun tự chọn và luôn coi trọng thực hành của người Điều dưỡng viên. Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ có 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Giữa các học kỳ chính là học kỳ phụ để tạo điều kiện cho sinh viên được học lại, học bù. Học kỳ phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

- Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ là 14 tín chỉ trong đó có cả các mô-đun cốt lõi cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường; 10 tín chỉ trong đó có cả các mô-đun cốt lõi cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu; Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở kỳ học phụ.

- Giờ quy đổi được tính như sau:

Một tín chỉ được quy định bằng:

+ 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn.

+ 30 giờ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận và 15 giờ tự học.

+ 45 giờ thực tập tại bệnh viện, cơ sở, làm tiểu luận, bài tập, khóa luận tốt nghiệp.

Đối với những mô-đun lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, thảo luận ngoài số tiết học trên lớp sinh viên còn cần được giao thêm công việc để bảo đảm sao cho mỗi tín chỉ phải tương ứng với ít nhất 45 tiết/giờ làm việc.

- Chương trình đã được Nhà trường xây dựng trên cơ sở đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng dạy/học tích cực lấy người học làm trung tâm đáp ứng được mục tiêu đào tạo Điều dưỡng chính qui trình độ cao đẳng.

- Chương trình các mô-đun ngành Điều dưỡng cao đẳng sẽ được Ban giám hiệu chỉ đạo các Khoa, giảng viên giảng dạy trực tiếp đánh giá, xem xét lại hàng năm nhằm bổ sung, cập nhật kiến thức mới, phát hiện những hạn chế để thay đổi cho phù hợp với nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ người bệnh.

\* Giảng dạy thực hành, thí nghiệm: Thực hiện tại các phòng thực hành của nhà trường.

Sinh viên phải tham gia đầy đủ số giờ quy định cho phần thực hành, khi hoàn thành đầy đủ các bài thực hành theo quy định thì đủ điều kiện xét dự thi kết thúc mô-đun.

\* Thực tập, thực tế: Sinh viên đi thực tập, thực tế tại các Khoa của bệnh viện Đa khoa Hợp Lực, bệnh viện đa khoa quốc tế khu vực Nghi Sơn, bệnh viện Nhi Thanh Hóa....

***4.2. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết mô-đun***

4.2.1. Đánh giá kết quả mô-đun

Đánh giá kết quả mô-đun được thực hiện theo cách thức kết hợp chấm điểm kiểm tra đánh giá quá trình học và thi kết thúc mô-đun.

Điểm mô-đun bao gồm điểm kiểm tra đánh giá quá trình học và điểm thi kết thúc mô-đun. Trong đó, điểm kiểm tra đánh giá quá trình học bao gồm điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên và điểm kiểm tra đánh giá định kỳ.

a) Kiểm tra đánh giá quá trình học

- Kiểm tra đánh giá thường xuyên được thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học của học sinh, sinh viên theo từng mô-đun, cụ thể thông qua việc chấm điểm kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra đánh giá khác.

- Kiểm tra đánh giá định kỳ được thực hiện tại thời điểm được quy định trong đề cương chi tiết củamô-đun, có thể được thực hiện bằng bài kiểm tra viết có thời gian làm bài từ 30 đến 45 phút; chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.

b) Thi kết thúc mô-đun

- Thi kết thúc mô-đun được thực hiện sau khi học sinh, sinh viên đủ điều kiện dự thi kết thúc mô-đun.

- Hình thức thi kết thúc mô-đun có thể là thi viết (tự luận hoặc trắc nghiệm hoặc kết hợp cả hai), vấn đáp, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa một hoặc nhiều các hình thức trên.

- Thời gian làm bài thi kết thúc mô-đun, đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác hoặc thời gian làm bài thi của mô-đun có tính đặc thù của ngành đào tạo do hiệu trưởng quyết định.

- Hình thức thi, thời gian làm bài thi kết thúc mô-đun phải được quy định trong đề cương chi tiết của mô-đun.

4.2.2. Tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc mô-đun.

a) Tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

- Kiểm tra đánh giá quá trình học do giáo viên giảng dạy mô-đun thực hiện. Trong đó, nội dung và hình thức kiểm tra đối với kiểm tra thường xuyên do giáo viên tự quyết định, đối với kiểm tra định kỳ được thực hiện theo quy định trong đề cương chi tiết mô-đun; bảo đảm nội dung kiểm tra là những nội dung được quy định trong mô-đun mà học sinh, sinh viên đã thực hiện.

- Quy trình kiểm tra, số bài kiểm tra cho từng mô-đuncụ thể được thực hiện theo quy định của hiệu trưởng, bảo đảm trong một mô-đun có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ, mỗi tín chỉ có ít nhất một bài kiểm tra định kỳ.

- Học sinh, sinh viên không dự kiểm tra nếu không có lý do chính đáng thì phải nhận điểm 0 cho bài kiểm tra đó, trường hợp có lý do chính đáng thì được tổ chức làm bài kiểm tra bổ sung. Học sinh, sinh viên không được dự kiểm tra lại để cải thiện điểm học tập.

- Các bài kiểm tra theo hình thức thi viết, tiểu luận, bài tập sau khi chấm phải trả lại cho học sinh, sinh viên ngay sau khi công bố điểm kiểm tra.

b) Tổ chức thi kết thúc mô-đun,

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc mô-đun. Kỳ thi phụ được tổ chức cho học sinh, sinh viên chưa dự thi kết thúc mô-đun hoặc có mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính. Ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc mô-đun vào thời điểm khác cho học sinh, sinh viên đủ điều kiện dự thi.

- Bảo đảm tất cả những người tham gia kỳ thi phải được phổ biến ít nhất về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi. Tất cả các phiên họp liên quan đến kỳ thi, việc lựa chọn bốc thăm đề thi, bàn giao đề thi, bài thi, điểm thi phải được ghi lại bằng biên bản.

- Lịch thi của kỳ thi chính phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 04 tuần, lịch thi của kỳ thi phụ phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 01 tuần. Trong kỳ thi, từng mô-đun được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số mô-đun trong cùng một buổi thi của một học sinh, sinh viên.

- Thời gian dành cho ôn thi mỗimô-đun tỷ lệ thuận với số giờ của mô-đun đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho 15 giờ học trên lớp; tất cả các mô-đun phải bố trí giáo viên hướng dẫn ôn thi, đề cương ôn thi phải được công bố cho học sinh, sinh viên ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi.

- Danh sách học sinh, sinh viên đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày thi mô-đun ít nhất 05 ngày làm việc. Danh sách phòng thi, địa điểm thi phải được công khai trước ngày thi kết thúc mô-đun từ 1 - 2 ngày làm việc.

- Điểm thi, kiểm tra theo hình thức vấn đáp, thực hành, thực tập hoặc bảo vệ báo cáo thực tập phải được công bố cho học sinh, sinh viên biết ngay sau khi chấm. Đối với các hình thức thi, kiểm tra khác phải được công bố cho học sinh, sinh viên biết muộn nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp kết quả thi.

- Hiệu trưởng quy định cụ thể về tổ chức kiểm tra, kỳ thi kết thúc mô-đun.

c) Ra đề thi, chấm thi kết thúc mô-đun

Hiệu trưởng tổ chức thực hiện việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi mô-đun, quy trình chấm thi và các nội dung liên quan khác, bảo đảm các yêu cầu sau:

- Ra đề thi:

+ Đề thi phải phù hợp với nội dung mô-đun đã được quy định trong chương trình.

+ Bảo đảm phải có ngân hàng đề thi kết thúc mô-đun của tất cả các mô-đun trong chương trình đào tạo của trường; đề thi phải được tổ chức bốc thăm ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi của trường. Đề thi kết thúc mô-đun phải được hiệu trưởng duyệt trước khi sử dụng.

- Chấm thi:

+ Mỗi bài thi kết thúc mô-đun, phải do ít nhất 02 giáo viên chấm thi, cho điểm độc lập nhau và phải ký đầy đủ vào bài thi, phiếu chấm điểm, bảng điểm tổng hợp của các học sinh, sinh viên dự thi. Trong đó, bài thi viết tự luận phải được rọc phách trước khi chấm và việc chấm thi vấn đáp, thực hành phải thực hiện trên phiếu chấm thi do hiệu trưởng quy định.

+ Điểm của bài thi là trung bình cộng điểm của các giáo viên chấm thi. Trường hợp điểm của các giáo viên chấm thi đối với một bài thi có sự chênh lệch từ 1,0 điểm trở lên theo thang điểm 10 thì phải tổ chức xem xét hoặc chấm thi lại, nếu chấm thi lại mà chưa thống nhất được điểm thì trưởng khoa hoặc trưởng bộ môn xem xét, giải quyết và là người quyết định cuối cùng về điểm bài thi. Bài thi được chấm thông qua máy, phần mềm chuyên dụng và việc chấm phúc khảo do hiệu trưởng quy định cụ thể và tổ chức thực hiện.

+ Trường hợp học sinh, sinh viên không đủ điều kiện dự thi hoặc vắng mặt thi không có lý do chính đáng thì phải nhận điểm 0 cho lần thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì chưa tính điểm thi.

4.2.3. Điều kiện và số lần dự thi kết thúc mô-đun, học và thi lại

a) Điều kiện dự thi kết thúc mô-đun

- Học sinh, sinh viên được dự thi kết thúc mô-đun, khi bảo đảm các điều kiện sau:

+ Tham dự ít nhất 80% thời gian lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành, thực tập và các yêu cầu của mô-đun, được quy định trong đề cương chi tiết của mô-đun.

+ Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên.

- Học sinh, sinh viên có giấy xác nhận khuyết tật theo quy định thì được hiệu trưởng xem xét, quyết định ưu tiên điều kiện dự thi trên cơ sở học sinh, sinh viên đó phải bảo đảm điều kiện về điểm trung bình các điểm kiểm tra.

b) Số lần dự thi kết thúc mô-đun

Học sinh, sinh viên đủ điều kiện dự thi sau mỗi lần học, được dự thi kết thúc mô-đun không quá 02 lần, cụ thể:

- Học sinh, sinh viên được dự thi kết thúc mô-đun lần thứ nhất, nếu điểm mô-đun đạt yêu cầu thì không được dự thi tiếp, nếu điểm mô-đun chưa đạt yêu cầu thì được dự thi thêm một lần nữa ở kỳ thi khác do trường tổ chức.

- Học sinh vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì chưa tính số lần dự thi và được hiệu trưởng bố trí dự thi ở kỳ thi khác.

c) Học và thi lại

- Học sinh phải học và thi lại mô-đun chưa đạt yêu cầu nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Không đủ điều kiện dự thi.

+ Đã hết số lần dự thi kết thúc mô-đun nhưng điểm mô-đun chưa đạt yêu cầu.

- Học sinh, sinh viên thuộc diện phải học và thi lại không được bảo lưu điểm, thời gian học tập của mô-đun lần học trước đó và phải bảo đảm các điều kiện dự thi được quy định tại khoản 1 của Điều này mới được dự thi kết thúcmô-đun.

- Trường hợp không còn mô-đun do điều chỉnh chương trình thì hiệu trưởng quyết định chọn mô-đun khác thay thế trên cơ sở phù hợp với mục tiêu của ngành, nghề đào tạo.

4.2.4. Cách tính điểm mô-đun,

- Điểm mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc mô-đun có trọng số 0,6.

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2.

- Điểm mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên.

4.2.5. Quy đổi điểm mô-đun

- Điểm mô-đun được tính theo thang điểm 10 sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A | 8,5 - 10 | giỏi |
| B | 7,0 - 8,4 | Khá |
| C | 5,5 - 6,9 | trung bình |
| D | 4,0 - 5,4 | trung bình yếu |
| + Loại không đạt: |   |
| F | dưới 4,0 | Kém |

- Đối với những mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

- Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

+ Đối với những mô-đun mà người học đã có đủ điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

+ Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có đủ điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ mà trước đó người học được giáo viên cho phép nợ;

+ Chuyển đổi từ các trường hợp X qua;

- Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở trên, còn áp dụng cho trường hợp người học vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F;

- Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

+ Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, người học bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được nhà trường cho phép;

+ Người học không thể dự đủ kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ hoặc thi hết mô-đun vì những lý do khách quan, được nhà trường chấp thuận;

+ Trừ các trường hợp đặc biệt do hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, người học nhận mức điểm I phải trả xong các điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp người học chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không thuộc trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

- Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những mô-đun mà phòng đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của người học từ khoa chuyển lên;

- Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

+ Điểm mô-đun được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (tin học, ngoại ngữ, …) đối với một số mô-đun được phép thi sớm để giúp người học học vượt;

+ Những mô-đun được công nhận kết quả, khi người học chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

4.2.6. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và trung bình chung tích lũy

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| A | A tương ứng với 4 |
| B | B tương ứng với 3 |
| C | C tương ứng với 2 |
| D | D tương ứng với 1 |
| F | F tương ứng với 0 |

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và trung bình chung tích lũy:



Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự mô-đun;

+ ai: là điểm của mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số mô-đun đã tích lũy;

+ ni: là số tín chỉ của mô-đun thứ i.

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm mô-đun được miễn trừ và mô-đun điều kiện.

- Trường hợp học sinh, sinh viên được tạm hoãn học mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

4.2.7. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

- Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức, kỹ năng tích lũy người học được xếp hạng năm đào tạo: người học năm thứ nhất, người học năm thứ hai, người học năm thứ ba. Tùy thuộc khối lượng kiến thức, kỹ năng của từng chương trình, hiệu trưởng quy định cụ thể giới hạn khối lượng kiến thức, kỹ năng để chuyển xếp hạng năm đào tạo.

- Xếp loại kết quả học tập của người học theo học kỳ được căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy trong học kỳ đó theo thang điểm 4, cụ thể:

+ Loại xuất sắc: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

+ Loại giỏi: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

+ Loại khá: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

+ Loại trung bình: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49;

+ Loại yếu: điểm trung bình chung tích lũy thấp hơn 2,00.

- Học sinh, sinh viên có điểm đạt loại giỏi trở lên bị hạ xuống một mức xếp loại nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

+ Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong học kỳ hoặc năm học được xếp loại kết quả học tập.

+ Có một mô-đun trở lên trong học kỳ, năm học phải thi lại, học lại (không tính mô-đun điều kiện, được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ).

- Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc mô-đun có điểm cao nhất.

- Mô đun Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 mô đun điều kiện; kết quả đánh giá 2 mô đun này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

**4.3. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên phải thi tốt nghiệp hoặc làm khóa luận tốt nghiệp. Tùy điều kiện cụ thể của khóa học, Hiệu trưởng sẽ quy định tiêu chuẩn sinh viên được làm khóa luận tốt nghiệp.

4.3.1. Nội dung và thời gian thi tốt nghiệp

a) Thi môn Chính trị

Thi môn Chính trị được tổ chức theo hình thức thi viết với thời gian 120 phút.

b) Thi môn Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp

Thi môn Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp được tổ chức theo hình thức thi viết với thời gian thi không quá 180 phút.

c) Thi môn Thực hành nghề nghiệp

Thi môn Thực hành nghề nghiệp được tổ chức theo hình thức bốc và làm bệnh án đồng thời hỏi thi lâm sàng một trong các môn: nội, ngoại, sản, nhi.

4.3.2. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

a) Điểm của mỗi môn thi tốt nghiệp phải đạt từ 5,0 trở lên

b) Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Hoàn thành các điều kiện khác theo quy định của Nhà trường;

d) Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng sẽ tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.3.3. Trường hợp người học bị kỷ luật:

Ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

**HIỆU TRƯỞNG**

 **BSCKII. Lê Văn Bằng**